

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **3859**/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày **24** tháng **9** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 530/TTr-SNNMT ngày 08 tháng 9 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 6, Điều 103 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024, gồm:

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây hằng năm khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Phụ lục 1.

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây lâu năm khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Phụ lục 2.

3. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Phụ lục 3.

900

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao các Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, trường hợp phát sinh vướng mắc hay có biến động về đơn giá bồi thường thiệt hại, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu kịp thời báo cáo về Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường để giải quyết theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể ngày ký ban hành.

2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 30/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành “Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi là thủy sản và vật nuôi khác; đơn giá đào đắp ao khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương” năm 2024;

b) Quyết định số 3596/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

c) Quyết định số 4595/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng (bổ sung lần 1).

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s. *[Chữ ký]*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NNMT;
- TTTU, TT HĐND TP;
- Đoàn Đại biểu QH TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- UB MTTQ VN TP;
- Các PCVP UBND TP;
- Sở Tư pháp;
- Công TTĐT thành phố;
- Công báo thành phố;
- Báo và PTTHHP;
- Chuyên đề ANHP;
- Phòng NNMT;
- Lưu: VT, N.T.Hiểu.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Quân

Phụ lục 1
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY HÀNG NĂM KHI NHÀ
NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
(Kèm theo Quyết định số: 3859/QĐ-UBND ngày 24 / 9 /2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Tên loài cây trồng	Đơn giá (Đồng/m ²)
I	Nhóm cây lương thực	
1	Lúa	10.000
2	Ngô (bắp)	8.000
3	Khoai lang	13.000
4	Sắn (mỳ)	7.900
II	Nhóm cây rau, màu	
1	Khoai sọ	11.800
2	Khoai mỡ, củ canh	12.800
3	Khoai môn	11.000
4	Khoai tây	22.900
5	Dong riềng	10.600
6	Sắn dây	22.000
7	Củ từ	21.500
8	Mía	14.700
9	Thuốc lào	38.700
10	Cói	6.700
11	Đậu tương (đậu nành) lấy hạt	6.000
12	Lạc (đậu phộng)	8.100
13	Vùng (mè)	7.000
14	Rau muống	13.000
15	Cải canh	15.600
16	Cải chíp	13.200
17	Cải ngồng	14.000
18	Cải bẹ	13.300
19	Cải làn	13.400
20	Cải bó xôi	13.500
21	Cải ngọt	11.600
22	Cải xoong	11.000
23	Cải thảo	18.000
24	Cải cúc	11.500
25	Cải Kale	42.700
26	Cải bắp	18.000

m

TT	Tên loài cây trồng	Đơn giá (Đồng/m ²)
27	Rau mùng tơi	15.300
28	Rau đay	13.200
29	Rau ngót	16.300
30	Rau má	16.800
31	Rau diếp/xà lách	15.100
32	Rau dền	12.200
33	Súp lơ	18.500
34	Su su (lấy ngọn)	23.500
35	Ngô rau	5.900
36	Dưa hấu	22.200
37	Dưa lê	24.000
38	Dưa vàng	29.700
39	Dưa lưới	39.000
40	Dưa bở	32.900
41	Dưa gang	27.100
42	Dưa chuột/ dưa leo	23.200
43	Đậu tương rau	9.800
44	Đậu/đỗ đũa	11.800
45	Đậu/đỗ cove	17.100
46	Đậu/đỗ Hà Lan	22.500
47	Đậu/đỗ rồng	15.200
48	Đậu/đỗ ván	15.200
49	Đậu bắp	12.300
50	Cà chua	19.400
51	Cà tím	25.500
52	Cà bát	24.900
53	Cà pháo	26.000
54	Bí ngô	12.500
55	Bí xanh	12.400
56	Bí ngòi	18.600
57	Bầu	11.100
58	Mướp	10.800
59	Mướp đắng	8.300
60	Su su (lấy quả)	20.500
61	Ớt ngọt	42.600
62	Su hào	16.100

TT	Tên loài cây trồng	Đơn giá (Đồng/m ²)
63	Cà rốt	17.900
64	Củ cải trắng	17.000
65	Củ dền	16.500
66	Củ đậu	15.000
67	Tỏi lấy củ	37.100
68	Tỏi tây	27.700
69	Hành tây	29.400
70	Hành hoa	22.000
71	Hành củ	24.300
72	Hành paro	25.300
73	Sen lấy củ	18.700
74	Sen lấy ngó	9.400
75	Rau cần ta	16.000
76	Rau cần tây	22.900
77	Dọc mùng	11.500
78	Rau rút	10.700
79	Rau dớn	10.200
80	Khoai nước (lấy mầm)	14.200
81	Đậu/đỗ đen	7.100
82	Đậu/đỗ xanh	7.100
83	Đậu/đỗ đỏ	7.100
III	Nhóm cây hoa	
1	Hoa cúc	57.200
2	Hoa lay ơn	89.300
3	Hoa cẩm chướng	139.300
4	Hoa lily	362.000
5	Hoa loa kèn	98.500
6	Hoa đồng tiền	75.000
7	Hoa thạch thảo	94.100
8	Hoa cát tường	167.600
9	Hoa hướng dương	17.800
10	Hoa huệ	73.300
11	Hoa cánh bướm	9.800
12	Hoa phi yến	90.000
13	Hoa sen lấy hoa	9.300
14	Hoa súng	6.800

TT	Tên loài cây trồng	Đơn giá (Đồng/m ²)
15	Violet, cosmot	
	Cây chưa có hoa	35.000
	Cây có hoa	95.000
16	Cây hoa mười giờ, cây hoa sam, tóc tiên	25.000
17	Cây dạ yến thảo, cây ngọc thảo	55.000
18	Cây salem	
	Cây chưa có hoa	20.000
	Cây có hoa	40.000
IV	Nhóm cây gia vị	
1	Ớt cay	23.300
2	Gừng	19.000
3	Nghệ	18.700
4	Riềng	24.600
5	Sả	11.000
6	Tía tô	16.200
7	Kinh giới, húng tép	12.100
8	Húng bạc hà, húng Hà Nội	11.200
9	Húng quế (húng chó)	21.700
10	Rau mùi	12.800
11	Mùi tàu (răng cưa, ngò gai)	18.200
12	Ngải cứu	11.000
13	Thì là	16.500
14	Rau răm	12.300
15	Lá nốt	16.800
V	Nhóm cây dược liệu	
1	Hương nhu	23.900
2	Cúc dược liệu (Cúc chi)	21.500
3	Húng chanh	18.500
4	Lá nếp	17.100
5	Xương sông	17.400
6	Hoàn ngọc (cây lá khỉ)	16.000
7	Atiso đỏ	22.000
VI	Nhóm cây hàng năm khác	
1	Ấu	20.000
2	Thạch đen	14.700

TT	Tên loài cây trồng	Đơn giá (Đồng/m ²)
3	Hương bài	17.500
4	Cỏ voi	4.700
5	Cỏ nhung	40.000
6	Ngô sinh khối	8.000
7	Nấm rơm	92.100
8	Nấm mỡ	106.700
9	Đay	9.000
10	Gai	7.000
11	Dứa sọt	7.000

Phụ lục 2
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY LÂU NĂM KHI NHÀ
NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
(Kèm theo Quyết định số 3859/QĐ-UBND ngày 24 / 9 /2025 của
Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	NHÓM CÂY TÍNH THEO CHIỀU CAO CÂY		
1	Cây na xiêm		
	$H \leq 1,5 \text{ m}$	Đồng/cây	9.000
	$1,5 \text{ m} < H \leq 3 \text{ m}$	Đồng/cây	22.000
	$H > 3 \text{ m}$	Đồng/cây	56.000
2	Cây sắn thuyền		
	$H \leq 1,5 \text{ m}$	Đồng/cây	25.000
	$1,5 \text{ m} < H \leq 3 \text{ m}$	Đồng/cây	149.000
	$H > 3 \text{ m}$	Đồng/cây	373.000
3	Cau ta ăn quả	Đồng/cây	
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$	Đồng/cây	25.000
	$H < 1,5 \text{ m}$	Đồng/cây	75.000
	$1,5 \text{ m} \leq H < 3 \text{ m}$	Đồng/cây	249.000
	$3 \text{ m} \leq H < 4 \text{ m}$	Đồng/cây	560.000
	$H \geq 4 \text{ m}$	Đồng/cây	1.120.000
4	Cây cau lợn cọ (độ cao bóc bẹ)		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	150.000
	$H < 15 \text{ cm}$	Đồng/cây	300.000
	$15 \text{ cm} < H \leq 30 \text{ cm}$	Đồng/cây	580.000
	$30 \text{ cm} < H \leq 45 \text{ cm}$	Đồng/cây	760.000
	$45 \text{ cm} < H \leq 60 \text{ cm}$	Đồng/cây	810.000
	$60 \text{ cm} < H \leq 75 \text{ cm}$	Đồng/cây	850.000
	$75 \text{ cm} < H \leq 90 \text{ cm}$	Đồng/cây	900.000
	$H > 90 \text{ cm}$	Đồng/cây	950.000
5	Cây cau trắng (độ cao bóc bẹ)		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	15.000
	$H \leq 15 \text{ cm}$	Đồng/cây	50.000
	$15 \text{ cm} < H \leq 30 \text{ cm}$	Đồng/cây	100.000
	$30 \text{ cm} < H \leq 45 \text{ cm}$	Đồng/cây	150.000
	$45 \text{ cm} < H \leq 60 \text{ cm}$	Đồng/cây	200.000
	$60 \text{ cm} < H \leq 75 \text{ cm}$	Đồng/cây	250.000
	$75 \text{ cm} < H \leq 90 \text{ cm}$	Đồng/cây	300.000
	$90 \text{ cm} < H \leq 150 \text{ cm}$	Đồng/cây	350.000
	$150 \text{ cm} < H \leq 250 \text{ cm}$	Đồng/cây	450.000
	$H > 250 \text{ cm}$	Đồng/cây	600.000
6	Cây cau để (độ cao bóc bẹ)		

or

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	9.000
	$H \leq 15$ cm	Đồng/cây	25.000
	$15 \text{ cm} < H \leq 30$ cm	Đồng/cây	45.000
	$30 \text{ cm} < H \leq 45$ cm	Đồng/cây	75.000
	$45 \text{ cm} < H \leq 60$ cm	Đồng/cây	100.000
	$60 \text{ cm} < H \leq 75$ cm	Đồng/cây	150.000
	$75 \text{ cm} < H \leq 90$ cm	Đồng/cây	200.000
	$90 \text{ cm} < H \leq 150$ cm	Đồng/cây	250.000
	$150 \text{ cm} < H \leq 250$ cm	Đồng/cây	300.000
	$H > 250$ cm	Đồng/cây	400.000
7	Cây thiên tuế		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	15.000
	$H < 15$ cm	Đồng/cây	60.000
	$15 \text{ cm} < H \leq 30$ cm	Đồng/cây	120.000
	$30 \text{ cm} < H \leq 45$ cm	Đồng/cây	250.000
	$45 \text{ cm} < H \leq 60$ cm	Đồng/cây	340.000
	$60 \text{ cm} < H \leq 75$ cm	Đồng/cây	780.000
	$H > 75$ cm	Đồng/cây	1.200.000
8	Cây thiết mộc lan		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	8.000
	$H \leq 15$ cm	Đồng/cây	35.000
	$15 < H \leq 70$ cm	Đồng/cây	65.000
	$70 \text{ cm} < H \leq 100$ cm	Đồng/cây	150.000
	$H > 100$ cm	Đồng/cây	300.000
9	Cây trúc anh đào		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	12.000
	$H < 15$ cm	Đồng/cây	40.000
	$15 \text{ cm} \leq H < 30$ cm	Đồng/cây	100.000
	$30 \text{ cm} \leq H < 70$ cm	Đồng/cây	200.000
	$70 \text{ cm} \leq H < 100$ cm	Đồng/cây	300.000
	$H \geq 100$ cm	Đồng/cây	400.000
10	Cây lá màu		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	5.000
	$H < 15$ cm	Đồng/cây	10.000
	$15 \text{ cm} < H \leq 30$ cm	Đồng/cây	15.000
	$30 \text{ cm} < H \leq 45$ cm	Đồng/cây	17.000
	$45 \text{ cm} < H \leq 60$ cm	Đồng/cây	22.000
	$60 \text{ cm} < H \leq 75$ cm	Đồng/cây	27.000
	$75 \text{ cm} < H \leq 90$ cm	Đồng/cây	32.000
	$90 \text{ cm} < H \leq 150$ cm	Đồng/cây	45.000
	$H > 150$ cm	Đồng/cây	75.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
11	Cây đình lăng		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	7.000
	$H \leq 15$ cm	Đồng/cây	20.000
	$15 \text{ cm} < H \leq 30$ cm	Đồng/cây	40.000
	$30 \text{ cm} < H \leq 60$ cm	Đồng/cây	70.000
	$H > 60$ cm	Đồng/cây	100.000
12	Cây đào cảnh		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	20.000
	$H \leq 150$ cm	Đồng/cây	100.000
	$150 \text{ cm} < H \leq 200$ cm	Đồng/cây	200.000
	$H > 200$ cm	Đồng/cây	350.000
13	Cây mai trắng		
	$H \leq 70$ cm	Đồng/cây	30.000
	$70 \text{ cm} < H \leq 100$ cm	Đồng/cây	65.000
	$100 \text{ cm} < H \leq 150$ cm	Đồng/cây	100.000
	$H > 150$ cm	Đồng/cây	250.000
14	Cây bạch thiên hương, bạch ngọc anh		
	$H \leq 100$ cm	Đồng/cây	30.000
	$H > 100$ cm	Đồng/cây	40.000
15	Cây trạng nguyên		
	$H \leq 100$ cm	Đồng/cây	30.000
	$H > 100$ cm	Đồng/cây	45.000
16	Cây ngô đồng cảnh		
	$H \leq 50$ cm	Đồng/cây	7.000
	$H > 50$ cm	Đồng/cây	12.000
17	Cây agao sọc		
	$H \leq 50$ cm	Đồng/cây	42.000
	$H > 50$ cm	Đồng/cây	70.000
18	Cây nguyệt quế		
	$H \leq 100$ cm	Đồng/cây	60.000
	$100 \text{ cm} < H \leq 200$ cm	Đồng/cây	100.000
	$H > 200$ cm	Đồng/cây	150.000
19	Cây huyết dụ		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	6.000
	$H \leq 60$ cm	Đồng/cây	10.000
	$H > 60$ cm	Đồng/cây	25.000
20	Cây măng cảnh		
	$H \leq 50$ cm	Đồng/khóm	8.000
	$H > 50$ cm	Đồng/khóm	10.000
21	Cây chuối		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	20.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	$H \leq 120$ cm	Đồng/cây	40.000
	$H > 120$ cm	Đồng/cây	70.000
	Chuối có quả	Đồng/cây	200.000
22	Cây khổ sâm		
	Cây giống	Đồng/cây	8.000
	$H \leq 100$ cm	Đồng/cây	45.000
	$H > 100$ cm	Đồng/cây	85.000
23	Cây hoa phù dung, dã quỳ		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	10.000
	$H \leq 100$ cm	Đồng/cây	50.000
	$H > 100$ cm	Đồng/cây	80.000
24	Cây lam tiền (lan tuyết)		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	8.000
	$H \leq 50$ cm	Đồng/cây	35.000
	$H > 50$ cm	Đồng/cây	75.000
25	Cây ngọc lan, hoàng lan		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	10.000
	$H < 15$ cm	Đồng/cây	20.000
	$15 \text{ cm} \leq H < 30$ cm	Đồng/cây	30.000
	$30 \text{ cm} \leq H < 45$ cm	Đồng/cây	40.000
	$45 \text{ cm} \leq H < 60$ cm	Đồng/cây	60.000
	$60 \text{ cm} \leq H < 75$ cm	Đồng/cây	90.000
	$75 \text{ cm} \leq H < 90$ cm	Đồng/cây	120.000
	$90 \text{ cm} \leq H < 150$ cm	Đồng/cây	200.000
	$150 \text{ cm} \leq H < 250$ cm	Đồng/cây	400.000
	$H \geq 250$ cm	Đồng/cây	850.000
26	Cây Chùm ngây		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	10.000
	$H \leq 100$ cm	Đồng/cây	35.000
	$100 < H \leq 150$ cm	Đồng/cây	55.000
	$H > 150$ cm	Đồng/cây	95.000
II	NHÓM CÂY TÍNH THEO ĐƯỜNG KÍNH THÂN, GỐC		
1	Cây bưởi, bòng		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng		
	Loại cây ghép có chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	Đồng/cây	25.000
	Loại cây ghép có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	Đồng/cây	30.000
	Loại cây chiết cành có chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	Đồng/cây	40.000
	Loại cây chiết cành có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	Đồng/cây	40.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	87.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	162.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	274.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	398.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	523.000
	25 cm < ĐK thân ≤ 30 cm	Đồng/cây	970.000
	30 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	2.240.000
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây	2.862.000
2	Cây mít, chay		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	Đồng/cây	10.000
	ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	149.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	398.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	1.493.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	3.111.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 30 cm	Đồng/cây	3.484.000
	30 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	3.733.000
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây	4.355.000
3	Cây táo		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng		
	Loại cây ghép có chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	Đồng/cây	25.000
	Loại cây ghép có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	Đồng/cây	30.000
	ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	124.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 7 cm	Đồng/cây	274.000
	7 cm < ĐK thân ≤ 11 cm	Đồng/cây	498.000
	11 cm < ĐK thân ≤ 15 cms	Đồng/cây	871.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	1.120.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	1.493.000
	ĐK thân > 25 cm	Đồng/cây	1.866.000
4	Cây xoài, cây quế		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$	Đồng/cây	25.000
	ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	124.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	274.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	498.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	871.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 30 cm	Đồng/cây	1.120.000
	30 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	1.493.000
5	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây	1.866.000
	Cây vú sữa		

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$	Đồng/cây	25.000
	ĐK thân $\leq 5\text{ cm}$	Đồng/cây	87.000
	$5\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{ cm}$	Đồng/cây	187.000
	$10\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{ cm}$	Đồng/cây	684.000
	$15\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 20\text{ cm}$	Đồng/cây	933.000
	$20\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 30\text{ cm}$	Đồng/cây	1.866.000
	ĐK thân $> 30\text{ cm}$	Đồng/cây	2.240.000
6	Cây vú sữa hoàng kim		
	ĐK thân $\leq 5\text{ cm}$	Đồng/cây	174.000
	$5\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{ cm}$	Đồng/cây	374.000
	$10\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{ cm}$	Đồng/cây	1.368.000
	$15\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 20\text{ cm}$	Đồng/cây	1.866.000
	$20\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 30\text{ cm}$	Đồng/cây	3.732.000
	ĐK thân $> 30\text{ cm}$	Đồng/cây	4.480.000
7	Cây na (na dai, na bở)		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$	Đồng/cây	25.000
	ĐK thân $\leq 3\text{ cm}$	Đồng/cây	124.000
	$3\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{ cm}$	Đồng/cây	274.000
	$5\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 7\text{ cm}$	Đồng/cây	547.000
	$7\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{ cm}$	Đồng/cây	834.000
	ĐK thân $> 10\text{ cm}$	Đồng/cây	1.244.000
8	Cây khế		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng		
	Loại cây ghép có chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	Đồng/cây	25.000
	Loại cây ghép có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	Đồng/cây	30.000
	ĐK thân $\leq 5\text{ cm}$	Đồng/cây	100.000
	$5\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{ cm}$	Đồng/cây	212.000
	$10\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{ cm}$	Đồng/cây	498.000
	$15\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 20\text{ cm}$	Đồng/cây	1.045.000
	$20\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 25\text{ cm}$	Đồng/cây	1.866.000
9	Cây ổi		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng		
	Loại cây ghép có chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	Đồng/cây	25.000
	Loại cây ghép có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	Đồng/cây	30.000
	Loại cây chiết có chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	Đồng/cây	30.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	149.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	311.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	473.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	622.000
	ĐK thân > 20 cm	Đồng/cây	871.000
10	Cây nhãn, cây vải		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng		
	Loại cây ghép có chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	Đồng/cây	25.000
	Loại cây ghép có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	Đồng/cây	30.000
	Loại cây chiết cành có chiều cao $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	Đồng/cây	30.000
	Loại cây chiết cành có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	Đồng/cây	40.000
	ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	124.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	249.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	336.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	585.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	933.000
	25 cm < ĐK thân ≤ 30 cm	Đồng/cây	1.555.000
	30 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	2.737.000
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây	3.981.000
11	Cây đu đủ		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$	Đồng/cây	5.000
	ĐK thân ≤ 3 cm	Đồng/cây	44.000
	3 cm < ĐK thân ≤ 7 cm	Đồng/cây	124.000
	7 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	373.000
	ĐK thân > 10 cm	Đồng/cây	622.000
12	Cây trứng gà		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$	Đồng/cây	20.000
	ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	68.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	162.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	249.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	398.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	622.000
	ĐK thân > 25 cm	Đồng/cây	896.000
13	Cây dừa		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	Đồng/cây	35.000
	ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	149.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	249.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	398.000
	25 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	871.000
	40 cm < ĐK thân ≤ 55 cm	Đồng/cây	1.866.000
	ĐK thân > 55 cm	Đồng/cây	2.737.000
14	Cây me		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H ≥ 40cm	Đồng/cây	25.000
	ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	100.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	249.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	747.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 30 cm	Đồng/cây	2.240.000
	ĐK thân > 30 cm	Đồng/cây	3.733.000
15	Cây sấu		
	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H ≥ 40cm	Đồng/cây	20.000
	ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	106.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	224.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	435.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	1.120.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 30 cm	Đồng/cây	2.240.000
	30 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	3.111.000
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây	4.355.000
16	Cây vối		
	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H ≥ 40cm	Đồng/cây	5.000
	ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	37.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	124.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	249.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	435.000
17	Cây bơ		
	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	Đồng/cây	20.000
	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	Đồng/cây	40.000
	ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	124.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	311.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	560.000
18	Cây cóc		
	ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	65.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	210.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	300.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	400.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 30 cm	Đồng/cây	540.000
	30 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	720.000
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây	1.000.000
19	Cây quất hồng bì		
	ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	65.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	210.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	300.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	400.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 30 cm	Đồng/cây	540.000
	30 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	720.000
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây	1.000.000
20	Cây sung quả		
	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H ≥ 40cm	Đồng/cây	15.000
	ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	68.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	187.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	373.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	560.000
	25 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	747.000
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây	1.120.000
21	Cây thị		
	ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	62.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	199.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	373.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	460.000
	25 cm < ĐK thân ≤ 35 cm	Đồng/cây	722.000
	35 cm < ĐK thân ≤ 50 cm	Đồng/cây	984.000
	ĐK thân > 50 cm	Đồng/cây	1.246.000
22	Cây dâu da xoan		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H ≥ 40cm	Đồng/cây	15.000
	ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	100.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	187.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	249.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	336.000
	25 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	473.000
	40 cm < ĐK thân ≤ 60 cm	Đồng/cây	659.000
	ĐK thân > 60 cm	Đồng/cây	871.000
23	Cây dâu tằm lấy quả		

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	Đồng/cây	15.000
	ĐK thân < 2 cm	Đồng/cây	19.000
	2 cm ≤ ĐK thân < 4 cm	Đồng/cây	35.000
	4 cm ≤ ĐK thân < 6 cm	Đồng/cây	106.000
	6 cm ≤ ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	249.000
	ĐK thân > 10 cm	Đồng/cây	435.000
24	Cây Hoa hồng trồng cắt cành		
	ĐK thân ≤ 1 cm	Đồng/cây	62.000
	1 cm < ĐK thân ≤ 2 cm	Đồng/cây	185.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 3 cm	Đồng/cây	308.000
	3 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	431.000
	ĐK thân > 5 cm	Đồng/cây	554.000
25	Cây lê		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	15.000
	ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	85.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 7 cm	Đồng/cây	174.000
	7 cm < ĐK thân ≤ 11 cm	Đồng/cây	398.000
	11 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	571.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	720.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	893.000
	ĐK thân > 25 cm	Đồng/cây	1.100.000
26	Nho thân gỗ		
	ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	170.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	370.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	740.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	1.480.000
	ĐK thân > 25 cm	Đồng/cây	2.960.000
27	Cây mãng cầu, cây sa kê		
	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	Đồng/cây	20.000
	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	Đồng/cây	40.000
	ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	124.000
	3 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	274.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 7 cm	Đồng/cây	547.000
	7 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	834.000
	ĐK thân > 10 cm	Đồng/cây	1.244.000
28	Cây phật thủ		
	ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	87.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	162.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	274.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	398.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 30 cm	Đồng/cây	523.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	ĐK thân ≤ 30 cm	Đồng/cây	970.000
29	Cây đào tiên		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng		
	Loại cây ghép có chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	Đồng/cây	20.000
	Loại cây ghép có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	Đồng/cây	30.000
	Loại cây chiết cành có chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	Đồng/cây	35.000
	Loại cây chiết cành có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	Đồng/cây	40.000
	$2\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{ cm}$	Đồng/cây	120.000
	$5\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{ cm}$	Đồng/cây	250.000
	$10 < \text{ĐK thân} \leq 20$	Đồng/cây	500.000
	$\text{ĐK thân} > 20\text{ cm}$	Đồng/cây	700.000
30	Cây hoa sữa, hoa gạo		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	20.000
	$2\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{ cm}$	Đồng/cây	70.000
	$5\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{ cm}$	Đồng/cây	110.000
	$10\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{ cm}$	Đồng/cây	200.000
	$15\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 25\text{ cm}$	Đồng/cây	270.000
	$25\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 40\text{ cm}$	Đồng/cây	360.000
	$\text{ĐK thân} > 40\text{ cm}$	Đồng/cây	520.000
31	Cây hoa đại		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	20.000
	$2\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{ cm}$	Đồng/cây	70.000
	$5\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{ cm}$	Đồng/cây	110.000
	$10\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{ cm}$	Đồng/cây	200.000
	$15\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 25\text{ cm}$	Đồng/cây	270.000
	$25\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 40\text{ cm}$	Đồng/cây	360.000
	$\text{ĐK thân} > 40\text{ cm}$	Đồng/cây	520.000
32	Cây hoa ban, móng bò		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	20.000
	$2\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{ cm}$	Đồng/cây	70.000
	$5\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{ cm}$	Đồng/cây	110.000
	$10\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{ cm}$	Đồng/cây	200.000
	$15\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 25\text{ cm}$	Đồng/cây	270.000
	$25\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 40\text{ cm}$	Đồng/cây	360.000
	$\text{ĐK thân} > 40\text{ cm}$	Đồng/cây	520.000
33	Cây phượng vĩ, bằng lăng, muông, lim xẹt		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	15.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	80.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	150.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	200.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	270.000
	25 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	380.000
	40 cm < ĐK thân ≤ 60 cm	Đồng/cây	530.000
	ĐK thân ≥ 60 cm	Đồng/cây	700.000
34	Cây long nảo, bồ đề		
	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H ≤ 40cm	Đồng/cây	30.000
	1cm ≤ ĐK gốc < 3cm	Đồng/cây	75.000
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Đồng/cây	180.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Đồng/cây	300.000
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm	Đồng/cây	444.000
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Đồng/cây	540.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Đồng/cây	960.000
	30cm ≤ ĐK gốc < 40cm	Đồng/cây	1.200.000
	ĐK gốc ≥ 40cm	Đồng/cây	1.440.000
35	Sao đen	Đồng/cây	
	1cm ≤ ĐK gốc < 3cm	Đồng/cây	1.100.000
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Đồng/cây	1.700.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Đồng/cây	2.000.000
	7cm ≤ ĐK gốc < 9cm	Đồng/cây	3.000.000
	ĐK gốc ≥ 9m	Đồng/cây	4.300.000
36	Cây sưa		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn, mới trồng, chiều cao cây H ≥ 30cm	Đồng/cây	30.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	70.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	170.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	380.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	650.000
	25 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	920.000
	40 cm < ĐK thân ≤ 60 cm	Đồng/cây	1.200.000
	ĐK thân > 60 cm	Đồng/cây	1.500.000
37	Cây trám		
	Mới trồng, đường kính gốc < 2cm	Đồng/cây	30.000
	2 cm < ĐK gốc ≤ 5 cm	Đồng/cây	144.000
	5 cm < ĐK gốc ≤ 10 cm	Đồng/cây	240.000
	10 cm < ĐK gốc ≤ 15 cm	Đồng/cây	360.000
	15 cm < ĐK gốc ≤ 20 cm	Đồng/cây	480.000
	20 cm < ĐK gốc ≤ 25 cm	Đồng/cây	600.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	25 cm < ĐK gốc ≤ 30 cm	Đồng/cây	720.000
	ĐK gốc > 30cm	Đồng/cây	840.000
38	Cây xoan		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	7.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	60.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	150.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	250.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	350.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 30 cm	Đồng/cây	500.000
	ĐK thân > 30 cm	Đồng/cây	900.000
39	Cây xà cừ, lát, sồi, lim xanh		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	12.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	60.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	150.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	250.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	350.000
	25 < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	500.000
	40 cm < ĐK thân ≤ 60 cm	Đồng/cây	800.000
	ĐK thân > 60 cm	Đồng/cây	1.000.000
40	Cây bàng, trướng cá		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	12.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	60.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	150.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	250.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	350.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 30 cm	Đồng/cây	500.000
	ĐK thân > 30 cm	Đồng/cây	700.000
41	Cây bạch đàn		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	10.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	65.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	150.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	350.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 30 cm	Đồng/cây	500.000
	30 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	700.000
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây	1.000.000
42	Cây phi lao, thông		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	10.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	55.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	70.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	100.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30 cm	Đồng/cây	250.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	30 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	600.000
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây	800.000
43	Cây keo tai tượng		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	8.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	50.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	63.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	90.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 30 cm	Đồng/cây	230.000
	30 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	540.000
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây	720.000
44	Cây liễu		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	5.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	35.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	70.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	140.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	250.000
	ĐK thân > 25 cm	Đồng/cây	370.000
45	Cây lộc vừng		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	9.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	50.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	180.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	270.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	590.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	810.000
	25 cm < ĐK thân ≤ 30 cm	Đồng/cây	1.400.000
	ĐK thân > 30 cm	Đồng/cây	1.800.000
46	Cây móng rồng		
	Cây giống	Đồng/cây	15.000
	1 cm < ĐK thân ≤ 3 cm	Đồng/cây	55.000
	3 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	100.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	200.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	300.000
	ĐK thân > 15 cm	Đồng/cây	500.000
47	Cây đa, sanh, si, duối, bồ đề		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	25.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	65.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	100.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	150.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	200.000
	25 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	400.000
	40 cm < ĐK thân ≤ 60 cm	Đồng/cây	600.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	ĐK thân > 60 cm	Đồng/cây	1.000.000
48	Cây sộp (Túc)		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H < 40cm	Đồng/cây	40.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	150.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	190.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 30 cm	Đồng/cây	340.000
	30 cm < ĐK thân ≤ 40cm	Đồng/cây	580.000
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây	940.000
49	Cây gạo		
	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H ≥ 40cm	Đồng/cây	7.000
	1cm ≤ ĐK gốc < 3cm	Đồng/cây	15.000
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Đồng/cây	30.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Đồng/cây	50.000
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm	Đồng/cây	72.000
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Đồng/cây	110.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Đồng/cây	144.000
	30cm ≤ ĐK gốc < 40cm	Đồng/cây	180.000
	ĐK gốc ≥ 40cm	Đồng/cây	480.000
50	Cây vọ cách		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	10.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	55.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	200.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	250.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	550.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 30 cm	Đồng/cây	750.000
	30 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	1.000.000
	ĐK thân > 40 cm	Đồng/cây	1.500.000
51	Muồng Hoàng yến (Osaka vàng)		
	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H ≤ 40cm	Đồng/cây	40.000
	1cm ≤ ĐK gốc < 3cm	Đồng/cây	70.000
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Đồng/cây	120.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Đồng/cây	240.000
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm	Đồng/cây	360.000
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Đồng/cây	600.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Đồng/cây	1.200.000
	30cm ≤ ĐK gốc < 40cm	Đồng/cây	2.400.000
	ĐK gốc ≥ 40cm	Đồng/cây	3.600.000
52	Cây bồ kết		

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$	Đồng/cây	20.000
	$1\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 2\text{cm}$	Đồng/cây	30.000
	$2\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 5\text{cm}$	Đồng/cây	72.000
	$5\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 7\text{cm}$	Đồng/cây	126.000
	$7\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 9\text{cm}$	Đồng/cây	180.000
	$9\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 12\text{cm}$	Đồng/cây	234.000
	$12\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 15\text{cm}$	Đồng/cây	300.000
	$15\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 20\text{cm}$	Đồng/cây	420.000
	$20\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 25\text{cm}$	Đồng/cây	504.000
	$25\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 30\text{cm}$	Đồng/cây	576.000
	$30\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 35\text{cm}$	Đồng/cây	696.000
	$35\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 50\text{cm}$	Đồng/cây	820.000
	$\text{ĐK gốc} \geq 50\text{cm}$	Đồng/cây	900.000
53	Cây vông		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	12.000
	$2\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{ cm}$	Đồng/cây	20.000
	$5\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{ cm}$	Đồng/cây	30.000
	$10\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{ cm}$	Đồng/cây	55.000
	$15\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 25\text{ cm}$	Đồng/cây	140.000
	$25\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 40\text{ cm}$	Đồng/cây	174.000
	$40\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 60\text{ cm}$	Đồng/cây	210.000
	$\text{ĐK thân} > 60\text{ cm}$	Đồng/cây	250.000
54	Cây tre hóa		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	Đồng/cây	15.000
	$2\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{ cm}$	Đồng/cây	70.000
	$5\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{ cm}$	Đồng/cây	150.000
	$\text{ĐK thân} > 10\text{ cm}$	Đồng/cây	300.000
55	Cây cau bưng		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	5.000
	$2\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{ cm}$	Đồng/cây	30.000
	$5\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{ cm}$	Đồng/cây	52.000
	$10\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{ cm}$	Đồng/cây	110.000
	$15\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 25\text{ cm}$	Đồng/cây	340.000
	$25\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 40\text{ cm}$	Đồng/cây	380.000
	$\text{ĐK thân} > 40\text{ cm}$	Đồng/cây	440.000
56	Cây cau sâm panh		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	10.000
	$2\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{ cm}$	Đồng/cây	30.000
	$5\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{ cm}$	Đồng/cây	52.000
	$10\text{ cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{ cm}$	Đồng/cây	110.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	340.000
	25 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	Đồng/cây	380.000
	40 cm < ĐK thân ≤ 60 cm	Đồng/cây	440.000
	ĐK thân > 60 cm	Đồng/cây	550.000
57	Cây cần thăng		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	15.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	80.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	170.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	250.000
	ĐK thân > 15 cm	Đồng/cây	350.000
58	Cây hoa trà		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	10.000
	0,5 cm < ĐK thân ≤ 3 cm	Đồng/cây	100.000
	3 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	300.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 8 cm	Đồng/cây	700.000
	ĐK thân > 8 cm	Đồng/cây	1.200.000
59	Cây hải đường		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	Đồng/cây	50.000
	0,5 cm < ĐK thân ≤ 3 cm	Đồng/cây	100.000
	3 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	300.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 8 cm	Đồng/cây	700.000
	ĐK thân > 8 cm	Đồng/cây	1.200.000
60	Cây tường vi		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	15.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	150.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	350.000
	ĐK thân > 10 cm	Đồng/cây	570.000
61	Cây mai tứ quý		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	10.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	30.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	62.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	100.000
	ĐK thân > 15 cm	Đồng/cây	180.000
62	Cây mai chiếu thủy		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	15.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	62.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	135.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	270.000
	ĐK thân > 15 cm	Đồng/cây	450.000
63	Cây mộc hương, cây hạnh phúc		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	10.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	150.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	375.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	750.000
	ĐK thân > 15 cm	Đồng/cây	1.200.000
64	Cây hoa giấy		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	10.000
	ĐK thân ≤ 2 cm	Đồng/cây	18.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	70.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	180.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	290.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	370.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	430.000
	ĐK thân > 25 cm	Đồng/cây	500.000
65	Cây lan bình rượu (náng đế)		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	15.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	30.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	55.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	80.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	120.000
	ĐK thân > 25 cm	Đồng/cây	180.000
66	Cây mắc mật (Móc mật)		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 2cm	Đồng/cây	70.000
	2 cm < ĐK gốc ≤ 5 cm	Đồng/cây	155.000
	5 cm < ĐK gốc ≤ 10 cm	Đồng/cây	243.600
	10 cm < ĐK gốc ≤ 150 cm	Đồng/cây	692.400
	15 cm < ĐK gốc ≤ 20 cm	Đồng/cây	1.040.400
	ĐK gốc > 20 cm	Đồng/cây	1.382.400
67	Cây sim		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	15.000
	ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	175.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 7 cm	Đồng/cây	285.000
	7 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	580.000
	ĐK thân > 10 cm	Đồng/cây	980.000
68	Cây tùng bách tán		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	10.000
	ĐK thân ≤ 2 cm	Đồng/cây	25.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	50.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	100.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	180.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	230.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	300.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	ĐK thân > 25 cm	Đồng/cây	450.000
69	Cây tùng la hán		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	30.000
	ĐK thân ≤ 2 cm	Đồng/cây	100.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	170.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	250.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	320.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	400.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	500.000
	ĐK thân > 25 cm	Đồng/cây	650.000
70	Cây tùng kim		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	50.000
	ĐK thân ≤ 2 cm	Đồng/cây	100.000
	2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	Đồng/cây	170.000
	5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	Đồng/cây	240.000
	10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	Đồng/cây	300.000
	15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	Đồng/cây	370.000
	20 cm < ĐK thân ≤ 25 cm	Đồng/cây	430.000
	ĐK thân > 25 cm	Đồng/cây	500.000
71	Bàng Đài Loan		
	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H ≤ 40cm	Đồng/cây	100.000
	1cm ≤ ĐK gốc < 3cm	Đồng/cây	180.000
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Đồng/cây	360.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Đồng/cây	600.000
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm	Đồng/cây	960.000
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Đồng/cây	1.200.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 25cm	Đồng/cây	2.400.000
	25cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Đồng/cây	3.600.000
72	Tùng Ấn Độ		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H < 40cm	Đồng/cây	30.000
	1cm ≤ ĐK gốc < 3cm	Đồng/cây	40.000
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Đồng/cây	65.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Đồng/cây	216.000
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm	Đồng/cây	540.000
	ĐK gốc ≥ 15cm	Đồng/cây	720.000
73	Sầu riêng		
	Cây mới trồng < 01 năm (cây từ hạt)	Đồng/cây	30.000
	Cây mới trồng < 01 năm (cây ghép)	Đồng/cây	50.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1 m chưa có quả	Đồng/cây	70.000
	Cây trồng có chiều cao thân cây từ ≥ 1 m chưa có quả	Đồng/cây	192.000
	Cây có quả đường kính gốc < 20 cm	Đồng/cây	540.000
	Cây có quả tốt đường kính thân ≥ 20 cm đến < 45 cm	Đồng/cây	924.000
	Cây có quả thu hoạch tốt đường kính gốc ≥ 45 cm	Đồng/cây	1.584.000
74	Cây Dẻ lấy quả		
	Mới trồng, ĐK gốc < 5 cm	Đồng/cây	20.000
	$5\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} \leq 10\text{cm}$	Đồng/cây	132.000
	$10\text{cm} < \text{ĐK gốc} \leq 20\text{cm}$	Đồng/cây	330.000
	$20\text{cm} < \text{ĐK gốc} \leq 30\text{cm}$	Đồng/cây	462.000
	$\text{ĐK gốc} > 30\text{cm}$	Đồng/cây	660.000
75	Cây lựu		
	Mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40$ cm	Đồng/cây	25.000
	$1\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 2\text{cm}$	Đồng/cây	30.000
	$2\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 5\text{cm}$	Đồng/cây	50.000
	$5\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 7\text{cm}$	Đồng/cây	84.000
	$7\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 9\text{cm}$	Đồng/cây	120.000
	$9\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 12\text{cm}$	Đồng/cây	156.000
	$12\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 15\text{cm}$	Đồng/cây	204.000
	$15\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 20\text{cm}$	Đồng/cây	300.000
76	Cây mai vàng		
	$0,5\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 1\text{cm}$	Đồng/cây	40.000
	$1\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 2\text{cm}$	Đồng/cây	50.000
	$2\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 4\text{cm}$	Đồng/cây	70.000
	$4\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 6\text{cm}$	Đồng/cây	80.000
	$6\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 10\text{cm}$	Đồng/cây	360.000
	$\text{ĐK gốc} \geq 10\text{cm}$	Đồng/cây	900.000
77	Vạn Tuế		
	$\text{ĐK gốc} < 10\text{ cm}$	Đồng/cây	400.000
	$10\text{ cm} \leq \text{ĐK gốc} < 20\text{ cm}$	Đồng/cây	700.000
	$20\text{ cm} \leq \text{ĐK gốc} < 30\text{ cm}$	Đồng/cây	1.000.000
	$\text{ĐK gốc} \geq 30\text{ cm}$	Đồng/cây	1.500.000
III	NHÓM CÂY TÍNH THEO ĐƯỜNG KÍNH TÁN		
1	Cây hồng xiêm		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	Đồng/cây	25.000
	$\text{ĐK tán} \leq 1,5\text{ m}$	Đồng/cây	75.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	1,5 m < ĐK tán ≤ 2,5 m	Đồng/cây	187.000
	2,5 m < ĐK tán ≤ 3,5 m	Đồng/cây	311.000
	3,5 m < ĐK tán ≤ 4,5 m	Đồng/cây	435.000
	4,5 m < ĐK tán ≤ 5,5 m	Đồng/cây	560.000
	5,5 m < ĐK tán ≤ 8 m	Đồng/cây	747.000
	8 m < ĐK tán ≤ 10 m	Đồng/cây	995.000
	ĐK tán > 10 m	Đồng/cây	1.369.000
2	Cây roi		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	Đồng/cây	25.000
	0,7m ≤ ĐK tán < 1m	Đồng/cây	35.000
	1m ≤ ĐK tán < 1,5m	Đồng/cây	66.000
	1,5m ≤ ĐK tán < 2m	Đồng/cây	108.000
	2m ≤ ĐK tán < 3m	Đồng/cây	168.000
	3m ≤ ĐK tán < 4m	Đồng/cây	264.000
	4m ≤ ĐK tán < 5m	Đồng/cây	372.000
	5m ≤ ĐK tán < 6m	Đồng/cây	480.000
	6m ≤ ĐK tán < 7m	Đồng/cây	588.000
	7m ≤ ĐK tán < 8m	Đồng/cây	720.000
	8m ≤ ĐK tán < 9m	Đồng/cây	864.000
	9m ≤ ĐK tán < 12m	Đồng/cây	1.020.000
	ĐK tán ≥ 12m	Đồng/cây	1.140.000
3	Cây hồng, cây cây		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H ≥ 40cm	Đồng/cây	20.000
	ĐK tán ≤ 1,5	Đồng/cây	75.000
	1,5 m < ĐK tán ≤ 2,5 m	Đồng/cây	187.000
	2,5 m < ĐK tán ≤ 3,5 m	Đồng/cây	311.000
	3,5 m < ĐK tán ≤ 4,5 m	Đồng/cây	435.000
	4,5 m < ĐK tán ≤ 5,5 m	Đồng/cây	560.000
	5,5 m < ĐK tán ≤ 8 m	Đồng/cây	747.000
	8 m < ĐK tán ≤ 10 m	Đồng/cây	995.000
	ĐK tán > 10 m	Đồng/cây	1.369.000
4	Cây chanh		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H ≥ 40cm	Đồng/cây	25.000
	ĐK tán ≤ 1 m	Đồng/cây	62.000
	1 m < ĐK tán ≤ 1,5 m	Đồng/cây	124.000
	1,5 m < ĐK tán ≤ 2 m	Đồng/cây	249.000
	2 m < ĐK tán ≤ 3 m	Đồng/cây	373.000
	3 m < ĐK tán ≤ 4 m	Đồng/cây	560.000
	ĐK tán > 4 m	Đồng/cây	747.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
5	Cây cam		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng		
	Loại cây ghép có chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	Đồng/cây	25.000
	Loại cây ghép có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	Đồng/cây	30.000
	Loại cây chiết cành có chiều cao $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	Đồng/cây	30.000
	Loại cây chiết cành có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	Đồng/cây	40.000
	ĐK tán $\leq 1\text{ m}$	Đồng/cây	87.000
	$1\text{ m} < \text{ĐK tán} \leq 1,5\text{ m}$	Đồng/cây	149.000
	$1,5\text{ m} < \text{ĐK tán} \leq 2\text{ m}$	Đồng/cây	249.000
	$2\text{ m} < \text{ĐK tán} \leq 3\text{ m}$	Đồng/cây	560.000
	$3\text{ m} < \text{ĐK tán} \leq 5\text{ m}$	Đồng/cây	809.000
	ĐK tán $> 5\text{ m}$	Đồng/cây	1.058.000
6	Cây quýt		
	ĐK tán $\leq 1,5\text{ m}$	Đồng/cây	149.000
	$1,5\text{ m} < \text{ĐK tán} \leq 2\text{ m}$	Đồng/cây	249.000
	$2\text{ m} < \text{ĐK tán} \leq 3\text{ m}$	Đồng/cây	560.000
	$3\text{ m} < \text{ĐK tán} \leq 5\text{ m}$	Đồng/cây	809.000
	ĐK tán $> 5\text{ m}$	Đồng/cây	1.058.000
7	Cây quất		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	Đồng/cây	7.000
	ĐK tán $\leq 1\text{ m}$	Đồng/cây	149.000
	$1\text{ m} < \text{ĐK tán} \leq 2\text{ m}$	Đồng/cây	311.000
	ĐK tán $> 2\text{ m}$	Đồng/cây	547.000
8	Cây đào (lấy quả), cây mận (lấy quả), cây mơ (lấy quả)		
	ĐK tán $\leq 1\text{ m}$	Đồng/cây	81.000
	$1\text{ m} < \text{ĐK tán} \leq 1,5\text{ m}$	Đồng/cây	149.000
	$1,5\text{ m} < \text{ĐK tán} \leq 2\text{ m}$	Đồng/cây	187.000
	$2\text{ m} < \text{ĐK tán} \leq 3\text{ m}$	Đồng/cây	224.000
	$3\text{ m} < \text{ĐK tán} \leq 5\text{ m}$	Đồng/cây	435.000
	ĐK tán $> 5\text{ m}$	Đồng/cây	796.000
9	Cây thanh trà (chanh trà)		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 40\text{cm}$	Đồng/cây	25.000
	ĐK tán $\leq 1\text{ m}$	Đồng/cây	65.000
	$1\text{ m} < \text{ĐK tán} \leq 1,5\text{ m}$	Đồng/cây	120.000
	$1,5\text{ m} < \text{ĐK tán} \leq 2\text{ m}$	Đồng/cây	150.000
	$2\text{ m} < \text{ĐK tán} \leq 3\text{ m}$	Đồng/cây	180.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	3 m < ĐK tán ≤ 5 m	Đồng/cây	350.000
	ĐK tán > 5 m	Đồng/cây	640.000
10	Cây nhót		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	20.000
	ĐK tán ≤ 1,5 m	Đồng/cây	75.000
	1,5 m < ĐK tán ≤ 2 m	Đồng/cây	124.000
	2 m < ĐK tán ≤ 3 m	Đồng/cây	187.000
	3 m < ĐK tán ≤ 5 m	Đồng/cây	398.000
	ĐK tán > 5 m	Đồng/cây	622.000
11	Cây Thanh long		
	ĐK tán ≤ 1 m	đồng/trụ	150.000
	1 m < ĐK tán ≤ 2 m	đồng/trụ	250.000
	2 m < ĐK tán ≤ 3 m	đồng/trụ	300.000
	ĐK tán > 3 m	đồng/trụ	350.000
12	Cây chè		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	Đồng/cây	5.000
	ĐK tán ≤ 0,8 m	Đồng/cây	25.000
	0,8 m < ĐK tán ≤ 1 m	Đồng/cây	87.000
	1 m < ĐK tán ≤ 1,2 m	Đồng/cây	187.000
	ĐK tán > 1,2 m	Đồng/cây	373.000
13	Cây mẫu đơn ta		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H < 40cm	Đồng/cây	62.000
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây 40cm ≤ H < 100cm	Đồng/cây	116.000
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H ≥ 100cm	Đồng/cây	225.000
	Cây có ĐK tán < 1m, gốc có 5-7 nhánh	Đồng/cây	440.000
	Cây có ĐK tán từ 1,0m đến 1,2m gốc có 5-7 nhánh	Đồng/cây	660.000
	Cây có ĐK tán 1,0m đến 1,2m, gốc có 8-10 nhánh	Đồng/cây	1.100.000
	Cây có ĐK tán 1,3m đến 1,5 m, gốc có 8-10 nhánh	Đồng/cây	2.180.000
	Cây có ĐK tán 1,6m đến 2m, gốc có trên 10 nhánh	Đồng/cây	3.280.000
	Cây có ĐK tán 2,0m đến 2,2 m, gốc có trên 10 nhánh	Đồng/cây	3.820.000
	Cây có ĐK tán > 2,2m đến 2,5m, gốc có trên 10 nhánh	Đồng/cây	4.940.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Cây có ĐK tán > 2,5 m, gốc có trên 10 nhánh	Đồng/cây	6.600.000
14	Cây thiên phúc (pháo hoa)		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	6.000
	0,5 m < ĐK tán ≤ 1 m	Đồng/cây	50.000
	1 m < ĐK tán ≤ 2,5 m	Đồng/cây	250.000
	ĐK tán > 2,5 m	Đồng/cây	500.000
15	Cây mẫu đơn nhật		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	12.000
	1 m < ĐK tán ≤ 1,5 m	Đồng/cây	150.000
	1,5 m < ĐK tán ≤ 2 m	Đồng/cây	300.000
	ĐK tán > 2 m	Đồng/cây	450.000
16	Cây dâm bụt, cây ngũ sắc		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	7.000
	0,5 m < ĐK tán ≤ 1 m	Đồng/cây	40.000
	1 m < ĐK tán ≤ 1,5 m	Đồng/cây	80.000
	1,5 m < ĐK tán ≤ 2 m	Đồng/cây	150.000
	2 m < ĐK tán ≤ 3 m	Đồng/cây	250.000
	ĐK tán > 3 m	Đồng/cây	300.000
17	Cây hoa sứ	Đồng/cây	350.000
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chưa ra hoa	Đồng/cây	50.000
	0,5 m < ĐK tán ≤ 1 m	Đồng/cây	80.000
	1 m < ĐK tán ≤ 2 m	Đồng/cây	180.000
	2 m < ĐK tán ≤ 3 m	Đồng/cây	250.000
	3 m < ĐK tán ≤ 4 m	Đồng/cây	350.000
	ĐK tán > 4 m	Đồng/cây	500.000
18	Cây ngâu, cây tứ quý		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chưa ra hoa	Đồng/cây	50.000
	0,5 m < ĐK tán ≤ 1 m	Đồng/cây	70.000
	1 m < ĐK tán ≤ 1,5 m	Đồng/cây	170.000
	1,5 m < ĐK tán ≤ 2 m	Đồng/cây	220.000
	2 m < ĐK tán ≤ 3 m	Đồng/cây	320.000
	3 m < ĐK tán ≤ 4,5 m	Đồng/cây	420.000
	4,5 m < ĐK tán ≤ 6 m	Đồng/cây	550.000
	6 m < ĐK tán ≤ 8 m	Đồng/cây	700.000
19	Cây hoa nhài		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	8.000
	0,5 m < ĐK tán ≤ 1,5 m	Đồng/cây	45.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	ĐK tán >1,5 m	Đồng/cây	100.000
20	Cây hương thảo, tuyết sơn phi hồng		
	Cây giống	Đồng/cây	30.000
	0,2 m < ĐK tán ≤ 0,5 m	Đồng/cây	70.000
	0,5 m < ĐK tán ≤ 1 m	Đồng/cây	185.000
	ĐK tán >1 m	Đồng/cây	320.000
21	Cây nhàu		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	30.000
	0,5 m < ĐK tán ≤ 1 m	Đồng/cây	120.000
	1 m < ĐK tán ≤ 2 m	Đồng/cây	250.000
	ĐK tán > 2 m	Đồng/cây	440.000
22	Cây hoa hòe		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	Đồng/cây	25.000
	0,1m ≤ ĐK tán < 0,5m	Đồng/cây	85.000
	0,5m ≤ ĐK tán < 1m	Đồng/cây	170.000
	1m ≤ ĐK tán < 1,5m	Đồng/cây	385.000
	1,5m ≤ ĐK tán < 2m	Đồng/cây	660.000
	2m ≤ ĐK tán < 3m	Đồng/cây	1.080.000
	3m ≤ ĐK tán < 4m	Đồng/cây	1.800.000
	4m ≤ ĐK tán < 5m	Đồng/cây	2.400.000
	5m ≤ ĐK tán < 6m	Đồng/cây	3.000.000
	6m ≤ ĐK tán < 7m	Đồng/cây	3.600.000
	7m ≤ ĐK tán < 8m	Đồng/cây	4.200.000
	8m ≤ ĐK tán < 9m	Đồng/cây	4.800.000
	9m ≤ ĐK tán < 12m	Đồng/cây	5.400.000
	ĐK tán ≥ 12m	Đồng/cây	6.000.000
23	Xạ đen		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng	Đồng/cây	35.000
	0,1 ≤ ĐK tán < 0,5m	Đồng/cây	120.000
	0,5m ≤ ĐK tán < 1m	Đồng/cây	180.000
	1m ≤ ĐK tán < 1,5m	Đồng/cây	240.000
	1,5m ≤ ĐK tán < 2m	Đồng/cây	360.000
	2m ≤ ĐK tán < 3m	Đồng/cây	600.000
	3m ≤ ĐK tán < 4m	Đồng/cây	720.000
	ĐK tán ≥ 4m	Đồng/cây	960.000
IV	NHÓM CÂY TÍNH THEO MÉT VUÔNG GIÀN		
1	Cây thiên lý	đồng/m ²	60.000
2	Cây gấc		
	Tính theo m ² giàn	đồng/m ²	20.000
	Tính theo khóm gốc		

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Chiều dài dây leo $L < 3m$	Đồng/khóm gốc	50.000
	Chiều dài dây leo $3m \leq L < 10m$	Đồng/khóm gốc	78.000
	Chiều dài dây leo $L \geq 10m$	Đồng/khóm gốc	120.000
3	Cây nho	đồng/m ²	10.000
V	NHÓM CÂY KHÁC		
1	Tre lấy măng		
	Loại 1 thân	Đồng/khóm	35.000
	Loại 2-3 thân	Đồng/khóm	87.000
	Loại 4-5 thân	Đồng/khóm	137.000
2	Măng tây	đồng/m ²	40.000
3	Cà gai leo	Đồng/cây	18.000
4	Cây ngũ gia bì, kim ngân		
	Cây giống	Đồng/cây	9.000
	Cây đang phát triển	Đồng/cây	45.000
5	Cây trúc mây, trúc nhật		
	Cây giống	Đồng/khóm	10.000
	Khóm từ 1-2 cây	Đồng/khóm	18.000
	Khóm từ 3-5 cây	Đồng/khóm	32.000
	Khóm trên 5 cây	Đồng/khóm	75.000
6	Cây trúc phật bà		
	Khóm từ 1-2 cây	Đồng/khóm	25.000
	Khóm từ 3-5 cây	Đồng/khóm	50.000
	Khóm trên 5 cây	Đồng/khóm	100.000
7	Cây trúc quân tử		
	Khóm từ 1-2 cây	Đồng/khóm	15.000
	Khóm từ 3-5 cây	Đồng/khóm	25.000
	Khóm trên 5 cây	Đồng/khóm	45.000
8	Cây thủy trúc	Đồng/khóm	25.000
9	Cây cọ		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	10.000
	Cây bóc bẹ từ 1-2 lá	Đồng/cây	50.000
	Cây bóc bẹ từ 3-5 lá	Đồng/cây	120.000
	Cây bóc bẹ trên 5 lá	Đồng/cây	220.000
10	Cây cau Ha Oai		
	Cây giống mới trồng	Đồng/khóm	20.000
	Khóm 1-2 cây	Đồng/khóm	55.000
	Khóm trên 3-5 cây	Đồng/khóm	140.000
	Khóm trên 5 cây	Đồng/khóm	220.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
11	Cây mây, song		
	Cây giống mới trồng	Đồng/khóm	10.000
	Cây dưới 3 năm tuổi (chưa cho thu hoạch)	Đồng/khóm	35.000
	Cây từ 3-7 năm tuổi (bắt đầu cho thu hoạch)	Đồng/khóm	60.000
	Cây từ 7 năm tuổi trở lên (chiều dài thân 3-4 m)	Đồng/khóm	90.000
12	Cây đỗ quyên		
	Cây giống mới trồng	Đồng/cây	15.000
	Cây đã ra hoa	Đồng/cây	60.000
13	Cây trâm châu	Đồng/cây	22.000
14	Cây dành dành	Đồng/cây	18.000
15	Cây lan dù	Đồng/khóm	12.000
16	Cây lan ý	Đồng/khóm	40.000
15	Cây cô tông	Đồng/khóm	60.000
16	Cây cô tông đuôi lợn	Đồng/khóm	50.000
17	Cây cẩm tú cầu, thủy tiên		
	Cây chưa có hoa	Đồng/khóm	20.000
	Cây đang có hoa	Đồng/khóm	55.000
18	Cây vạn niên thanh		
	Khóm 1-2 cây	Đồng/khóm	70.000
	Khóm 3-5 cây	Đồng/khóm	150.000
19	Cây trâu bà		
	Khóm 1-2 cây	Đồng/khóm	70.000
	Khóm 3-5 cây	Đồng/khóm	150.000
20	Cây dừa cảnh, ké, lưỡi hổ	Đồng/khóm	14.000
21	Cây chu đình lan/lan hạc đỉnh	Đồng/khóm	15.000
22	Cây hoa ti gôn, hoa pháo		
	Cây chưa leo giàn	Đồng/cây	10.000
	Cây đã leo giàn	Đồng/m ²	15.000
23	Cây hoa đá	Đồng/cây	8.000
24	Cây ắc ó	Đồng/cây	15.000
25	Cây bướm bạc	Đồng/cây	32.000
26	Cây huỳnh anh	Đồng/cây	30.000
27	Cây môn cuống đỏ	Đồng/cây	35.000
28	Cây lan huệ	Đồng/cây	30.000
29	Cây ngọc nữ, ngọc dạ minh châu	Đồng/cây	35.000
30	Cây cốt khí	Đồng/cây	30.000
31	Cây chuông vàng	Đồng/cây	32.000
32	Cây nắng	Đồng/cây	10.000
33	Cây hoa mào gà, cây bóng nước		

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Cây chưa có hoa	Đồng/cây	15.000
	Cây đã có hoa	Đồng/cây	35.000
34	Cây dứa		
	Chưa ra quả	Đồng/cây	6.000
	Đang ra quả	Đồng/cây	8.000
35	Cây hoa quỳnh		
	Cây chưa có hóa	Đồng/khóm	14.000
	Cây có hoa	Đồng/khóm	50.000
36	Cây thuần tía (thài lài tía)		
	Cây mới trồng	Đồng/m ²	15.000
	Cây trưởng thành	Đồng/m ²	35.000
37	Cây bông, cây xác pháo		
	Cây non	Đồng/cây	6.000
	Cây đã ra hoa	Đồng/cây	14.000
38	Cây sống đời (cây phát lộc)		
	Cây non	Đồng/cây	8.000
	Cây đã ra hoa	Đồng/cây	14.000
39	Cây sử quân tử		
	Cây giống	Đồng/cây	15.000
	Cây có hoa	Đồng/m ²	25.000
40	Cây xương rồng		
	Chưa ra hoa	Đồng/khóm	20.000
	Cây đã ra hoa	Đồng/khóm	70.000
41	Cây thuốc: bạch chỉ, cau xi, địa liên, ngư tấu, sa nhân, bồ công anh, mã đề, diệp hạ châu (chó đẻ), cây thuốc Bắc, thuốc Nam các loại		
	Cây chưa trưởng thành	Đồng/m ²	30.000
	Cây trưởng thành	Đồng/m ²	40.000
42	Cây thiên môn, mạch môn	Đồng/khóm	50.000
	Cây mơ lông		
43	Cây giống	Đồng/cây	6.000
	Cây trưởng thành	Đồng/m ²	30.000
44	Cây trâu không		
	Cây giống	Đồng/cây	6.000
	Cây trưởng thành	Đồng/m ²	30.000
45	Cây diếp cá, rau sam, rau ngổ, lá cẩm	Đồng/m ²	10.000
46	Cỏ nhật	Đồng/m ²	34.000
48	Cây thanh táo	Đồng/m ²	30.000
49	Cây dứa cạn	Đồng/m ²	22.000
50	Cây tâm bổi		

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Cây giống	Đồng/cây	5.000
	Cây trưởng thành	Đồng/m ²	15.000
51	Cây ráng làm chổi	Đồng/m ²	15.000
	Cây nha đam		
52	Cây giống	Đồng/cây	6.000
	Cây trưởng thành	Đồng/cây	15.000
53	Cây kim tiền	Đồng/m ²	95.000
55	Cây hoa thanh tú	Đồng/m ²	25.000
57	Đối với cây ươm, gieo hoặc cây trồng hàng năm xen dưới tán lá cây lâu năm (tính bình quân trên diện tích cây trồng chiếm chỗ)	Đồng/m ²	10.000
58	Đối với lâm sản phụ trồng trên diện tích nông nghiệp do Nhà nước giao cho hộ đình, cá nhân để trồng, khoanh, nuôi, bảo vệ, tái sinh rừng, mà khi giao là đất trống, đồi núi trọc... hộ gia đình, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư trồng rừng (tính bình quân trên diện tích cây trồng chiếm chỗ)	Đồng/m ²	10.000
VI	GIỐNG CÂY CẢNH		
	Cây giống đào, hoa cảnh		
	Gieo, ươm hạt thành luống chưa ghép	Đồng/cây	2.000
	Gieo, ươm hạt thành luống đã ghép	Đồng/cây	5.000
1	Cây giống đào hoa cảnh đã ghép đủ tiêu chuẩn	Đồng/cây	30.000
	Cây giống trồng từ đào mạ, không ghép trồng thành luống		15.000
	Cây giống lộc vừng, sanh, si		
	Cây gieo ươm từ hạt		
	Giống ươm gieo hạt chiều cao cây $H < 20\text{cm}$	Đồng/cây	700
	Giống ươm gieo hạt chiều cao cây $H \geq 20\text{cm}$	Đồng/cây	800
	Từ cây ươm gieo hạt tách ra đựng trong bầu nilong hoặc trồng thành luống		
	Chiều cao cây $20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	Đồng/cây	4.000
	Chiều cao cây $50\text{cm} \leq H < 70\text{cm}$	Đồng/cây	5.000
	Chiều cao cây $70\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	Đồng/cây	6.000
3	Cây giống cau cảnh		
	Cây gieo ươm từ hạt		

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Giống ươm gieo hạt thành luống, vạt chiều cao cây $H < 20\text{cm}$	Đồng/cây	1.200
	Giống ươm gieo hạt thành luống, vạt chiều cao cây $H \geq 20\text{cm}$	Đồng/cây	1.400
	Từ cây ươm gieo hạt tách ra đựng trong bầu nilong hoặc trồng thành luống		
	Chiều cao cây $H < 20\text{cm}$	Đồng/cây	4.000
	Chiều cao cây $20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	Đồng/cây	5.000
	Chiều cao cây $H \geq 50\text{cm}$	Đồng/cây	6.000
4	Đào tán (đào hoa cảnh có đặc điểm tán lá hình tròn, hình tháp, thân chính không uốn tạo thể phát triển tự nhiên, chỉ cắt tia cành nhỏ; trồng trên đất đã được chuyển mục đích theo quy định, bao gồm: Đào cây, các loại cây khác trồng xen canh, bể chứa nước, bể chứa phân...tính trên diện tích 1 sào $=360\text{m}^2$).		
	Đào tán loại 1 (số cây có đường kính tán từ 0,8m đến 1m, cao từ 1m đến 1,5m chiếm trên 50% diện tích; quy đổi 1 cây/1,8m ²)	Đồng/sào	20.000.000
	Đào tán loại 2 (số cây có đường kính tán từ 0,8m đến 1m, cao từ 1m đến 1,5m chiếm từ 40% đến 50% diện tích; quy đổi 1 cây/1,8m ²)	Đồng/sào	15.000.000
	Đào tán loại 3 (số cây có đường kính tán từ 0,8m đến 1m, cao từ 1m đến 1,5m chiếm từ 30% đến 40% diện tích; quy đổi 1 cây/1,8m ²)	Đồng/sào	12.000.000
	Đào tán loại 4 (số cây có đường kính tán từ 0,8m đến 1m, cao từ 1m đến 1,5m chiếm dưới 30% diện tích; quy đổi 1 cây/1,2m ²)	Đồng/sào	10.000.000
5	Đào thể (đào trồng trên đất đã được chuyển mục đích theo quy định, bao gồm: Đào cây, các loại cây khác trồng xen canh, bể chứa nước, bể chứa phân...tính trên diện tích 1 sào $=360\text{m}^2$)		
	Đào thể loại 1 (số cây có chiều cao từ 1m đến 1,5m chiếm trên 50% diện tích; quy đổi 1 cây/1,8m ²)	Đồng/sào	30.000.000
	Đào thể loại 2 (số cây có chiều cao từ 1m đến 1,5m chiếm từ 40% đến 50% diện tích; quy đổi 1 cây/1,8m ²)	Đồng/sào	25.000.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Đào thế loại 3 (số cây có chiều cao từ 1m đến 1,5m chiếm dưới 40% diện tích; quy đổi 1 cây/1,2m ²)	Đồng/sào	20.000.000
6	Cỏ cảnh lá tre (trồng dày đặc)	Đồng/m ²	40.000
7	Hương nhu, lá ngải, lá nếp, lưỡi hổ, láng tía, ngũ gia bì	Đồng/m ²	10.000
8	Hương bài	Đồng/m ²	8.000
VII	GIỐNG CÂY ĂN QUẢ		
1	Thanh long		
	Cành mới ươm chưa ra rễ	Đồng/cành	1.000
	Cây ươm đã ra rễ và mầm, thời gian trồng < 01 tháng	Đồng/khóm	5.000
	Cây ươm đã ra rễ và mầm, từ 01 tháng đến < 02 tháng	Đồng/khóm	10.000
	Cây ươm đã ra rễ và mầm, thời gian trồng ≥ 02 tháng	Đồng/khóm	20.000
2	Cây giống cây ăn quả		
	Loại ươm gieo hạt (thành luống, dành)		
	Chiều cao cây H < 20cm	Đồng/cây	1.000
	Chiều cao cây H ≥ 20cm	Đồng/cây	1.200
3	Cây giống vải, nhãn, doi, bưởi, thị, na, xoài, muôm, quéo, trứng gà, sấu, táo, ổi, chay, me, khế, mận, mơ (từ cây ươm gieo hạt, đựng trong bầu nilon hoặc trồng thành luống chưa ghép)		
	Chiều cao cây H < 40cm	Đồng/cây	4.000
	Chiều cao cây 40cm ≤ H < 100cm	Đồng/cây	6.000
	Chiều cao cây H ≥ 100cm	Đồng/cây	8.000
4	Cây giống vải, nhãn, cam, bưởi, táo, ổi, khế (gieo hạt ươm thành luống đã ghép)		
	Chiều cao cây H < 40cm	Đồng/cây	5.000
	Chiều cao cây 40cm ≤ H < 100cm	Đồng/cây	7.000
	Chiều cao cây H ≥ 100cm	Đồng/cây	10.000
	Cây giống vải, nhãn, cam, bưởi, doi, hồng xiêm ... đang chiết cành (đã có rễ) chưa đem trồng		10.000
5	Giống Vải, Nhãn đã chiết cành, đã đem dâm ra vườn		
	Chiều cao cây H < 40cm	Đồng/cây	10.000
	Chiều cao cây 40cm ≤ H < 1,0m	Đồng/cây	15.000
	Chiều cao cây H ≥ 1,0m	Đồng/cây	20.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
6	Cây giống cam, bưởi, dúi, hồng xiêm đã chiết cành đâm ra vườn		20.000
7	Cây giống cây lấy gỗ, cây lấy lá...ươm gieo hạt thành luống, vạt		
	Chiều cao cây $H < 20\text{cm}$	Đồng/cây	600
	Chiều cao cây $H \geq 20\text{cm}$	Đồng/cây	1.000
8	Cây cảnh trồng trong chậu (tính chi phí di chuyển cả cây và chậu)		
	Chậu có đường kính $< 0,5\text{m}$	đồng/chậu	20.000
	Chậu có đường kính $0,5\text{m} \leq \text{ĐK} < 0,7\text{m}$	đồng/chậu	30.000
	Chậu có đường kính $0,7\text{m} \leq \text{ĐK} < 1\text{m}$	đồng/chậu	100.000
	Chậu có đường kính $1\text{m} \leq \text{ĐK} < 1,5\text{m}$	đồng/chậu	200.000
	Chậu có đường kính $\geq 1,5\text{m}$	đồng/chậu	300.000

Ghi chú:

- Đường kính thân (ĐK thân): Được đo tại vị trí cách mặt đất từ 30 cm trở lên.
- Đường kính tán (ĐK tán): Kéo thước dây đo đường kính tán lá 02 lần vuông góc với nhau tại gốc cây, lấy giá trị trung bình cộng của 2 lần đo.
- Chiều cao cây (H): Được tính từ phần gốc trên mặt đất theo thân chính đến chạc đôi, chạc ba cao nhất.

Phụ lục 3
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THUỶ SẢN KHI
NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
(Kèm theo Quyết định số 3859 /QĐ-UBND ngày 24 / 9 /2025 của
Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Loại vật nuôi	Đơn giá bồi thường theo hình thức nuôi trồng thủy sản (đồng/m ²)		
		Thâm canh	Bán thâm canh	Khác
I	NUÔI MẶN, LỢ			
1	Tôm thẻ chân trắng			
	Nuôi dưới 1 tháng	29.000	20.000	15.000
	Nuôi từ 1 tháng trở lên	53.000	40.000	25.000
2	Tôm sú			
	Nuôi dưới 1 tháng	25.000	16.000	11.000
	Nuôi từ 1 tháng đến 2 tháng	31.000	23.000	18.000
	Nuôi từ 2 tháng trở lên	44.000	35.000	28.000
3	Nuôi cua			
	Nuôi dưới 1 tháng	30.000	22.000	10.000
	Nuôi từ 1 tháng đến 3 tháng	43.000	35.000	15.000
	Nuôi từ 3 tháng trở lên	77.000	65.000	25.000
4	Nuôi cá các loại			
	Cá giống chưa đến kỳ thu hoạch	45.000		
	Nuôi cá có thời gian nuôi dưới 6 tháng	35.000	28.000	15.000
	Nuôi cá có thời gian nuôi từ 6 tháng đến 12 tháng	43.000	35.000	20.000
II	NUÔI NƯỚC NGỌT			

m

STT	Loại vật nuôi	Đơn giá bồi thường theo hình thức nuôi trồng thủy sản (đồng/m ²)		
		Thâm canh	Bán thâm canh	Khác
1	Nuôi cá các loại			
	Cá giống chưa đến kỳ thu hoạch	45.000		
	Nuôi cá có thời gian nuôi dưới 6 tháng	20.000	15.000	10.000
	Nuôi cá có thời gian nuôi từ 6 tháng đến 12 tháng	30.000	25.000	15.000
	Cá bố mẹ đang sinh sản	35.000		
2	Nuôi ba ba			
	Ba ba giống chưa đến kỳ thu hoạch	66.000		
	Ba ba thịt có thời gian nuôi < 12 tháng	40.000	30.000	15.000
3	Nuôi ếch			
	Ếch giống nuôi trong giai/bể ương	1.680.000		
	Ếch giống nuôi trong ao, vườn, ruộng	42.000		
	Ếch thương phẩm (ếch thịt)	30.000	20.000	10.000
	Ếch bố mẹ đang sinh sản	35.000		
4	Tôm càng xanh dưới 6 tháng	40.000	30.000	15.000
5	Tôm nước ngọt các loại khác có thời gian nuôi dưới 6 tháng	20.000	14.000	10.000
III	NUÔI BÃI TRIỀU, VEN SÔNG			

STT	Loại vật nuôi	Đơn giá bồi thường theo hình thức nuôi trồng thủy sản (đồng/m ²)		
		Thâm canh	Bán thâm canh	Khác
1	Nuôi ngao, nhuyễn thể bãi triều	30.000		
2	Nuôi rươi	18.000		

Ghi chú:

- Nuôi trồng thủy sản thâm canh: là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn thức ăn thủy sản

- Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh: là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được một phần quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc vào nguồn thức ăn tự nhiên và thức ăn thủy sản

- Hình thức nuôi trồng thủy sản khác: Là hình thức nuôi trồng thủy sản không phải là hình thức nuôi trồng thủy sản thâm canh và bán thâm canh (nuôi ghép, nuôi kết hợp các đối tượng; nuôi với mật độ thấp, chủ yếu sử dụng thức ăn tự nhiên...).

HẢI S

m